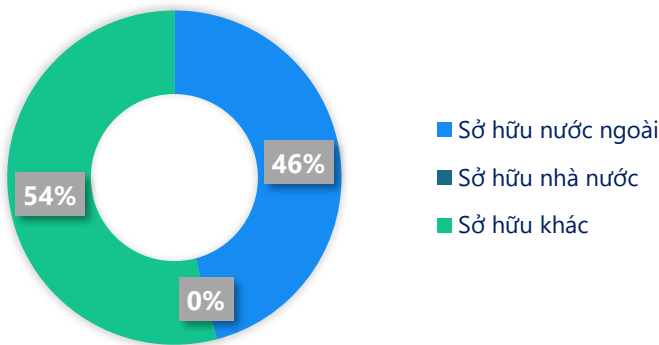


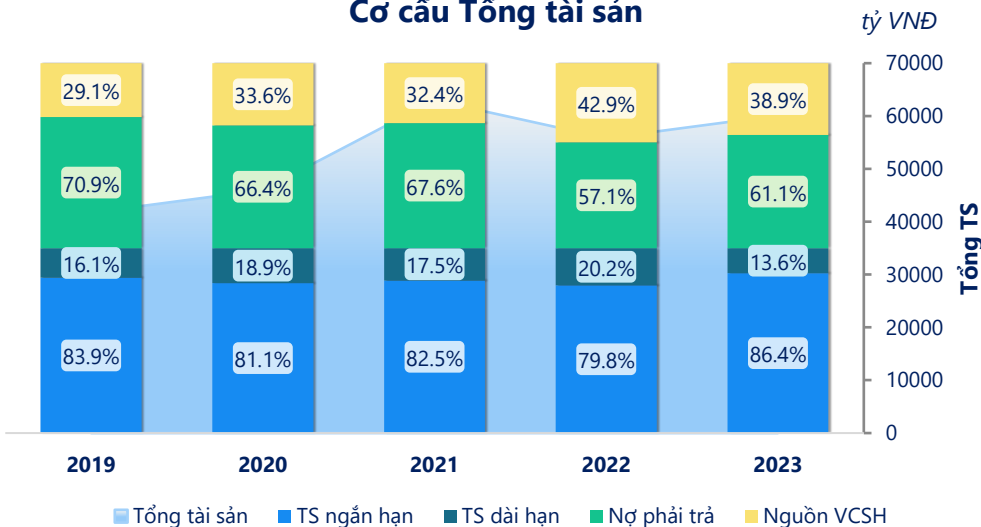
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	42,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	57,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,100			
SL cổ phiếu LH	1,462,398,388			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,598,605			
% sở hữu nước ngoài	45.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	23,360			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62,591			
P/E	373.3			
EPS	115			
	YTD	1T	3T	6T
MWG	-1.7%	7.1%	-8.9%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



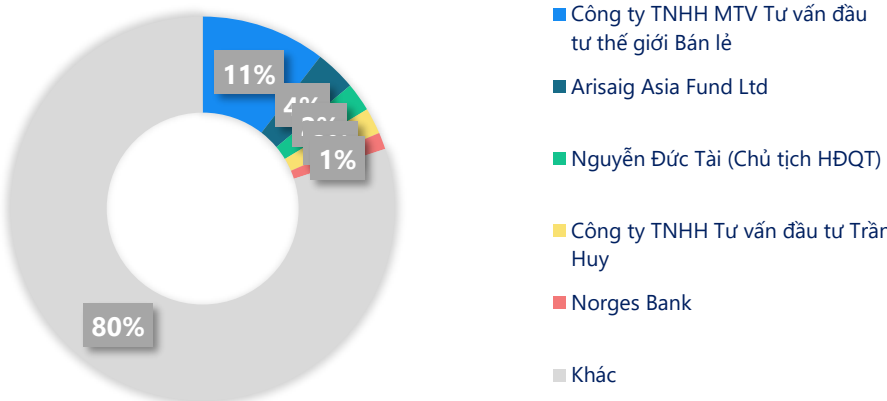
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của MWG năm 2023 tăng trưởng 7.66% so với năm trước, đạt 60,111 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

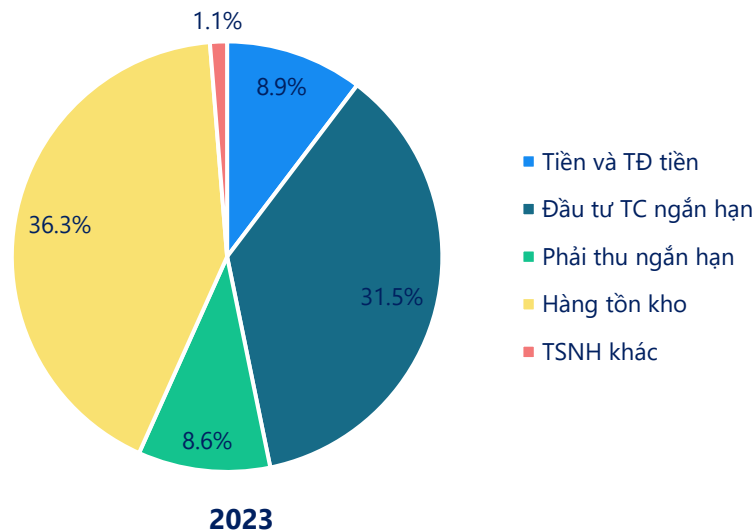
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 54.1%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 45.9% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư thế giới Bán lẻ sở hữu 10.5%, lớn thứ 2 là Arisaig Asia Fund Ltd nắm giữ 3.45% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Tài (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 2.42%.

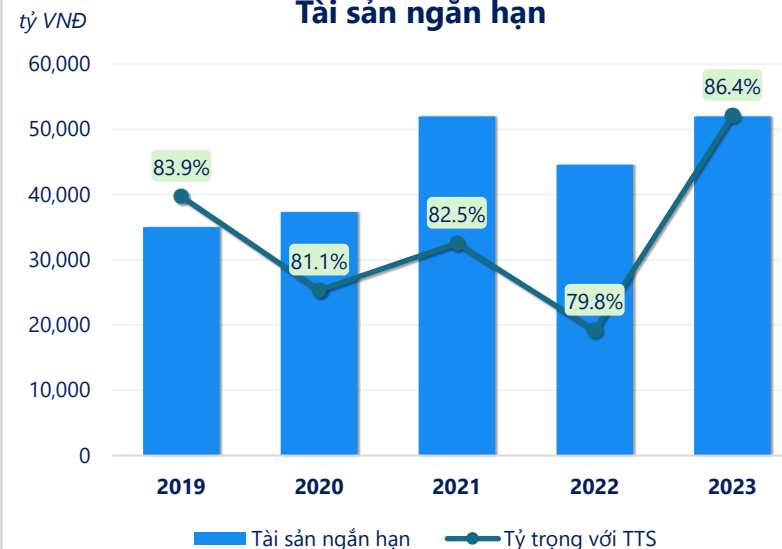
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



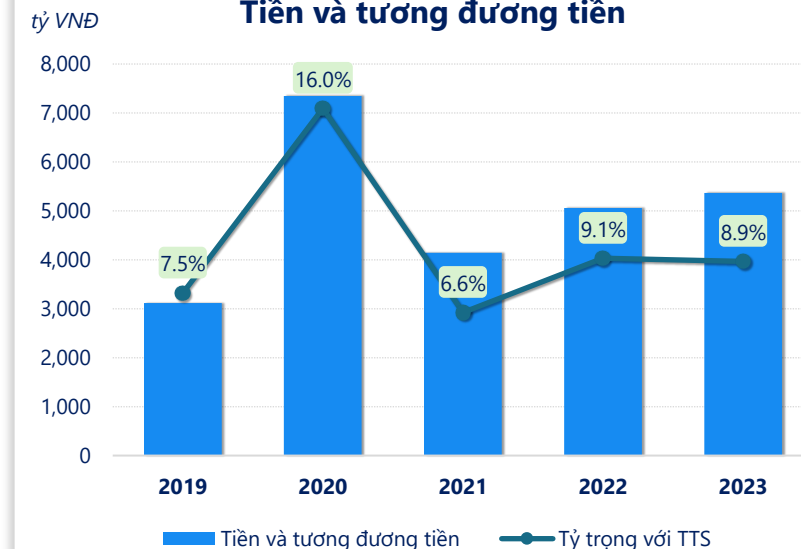
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MWG đạt 51,950 tỷ đồng, tăng trưởng 16.5% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 86.4% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 36.3%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 31.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

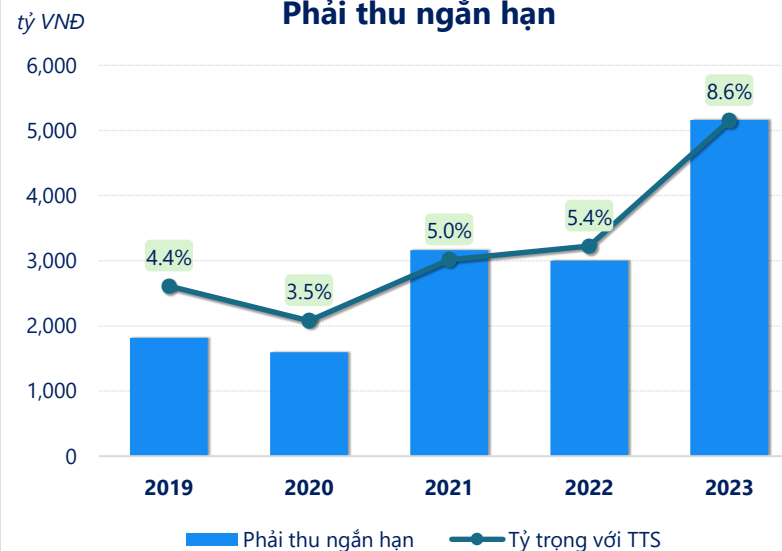
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



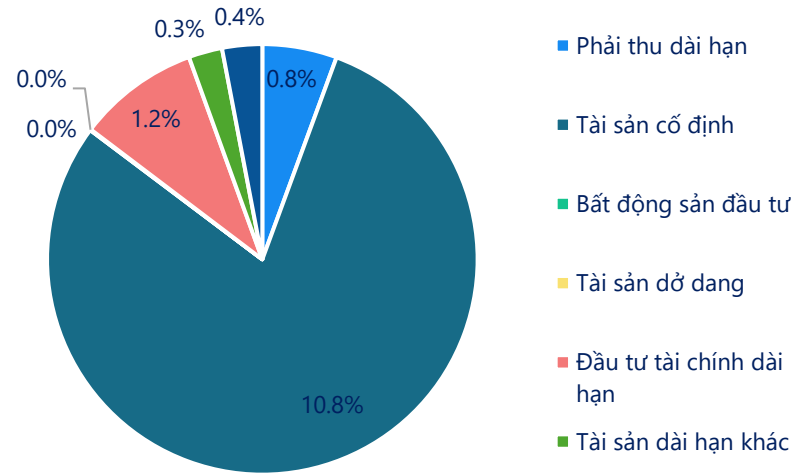
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



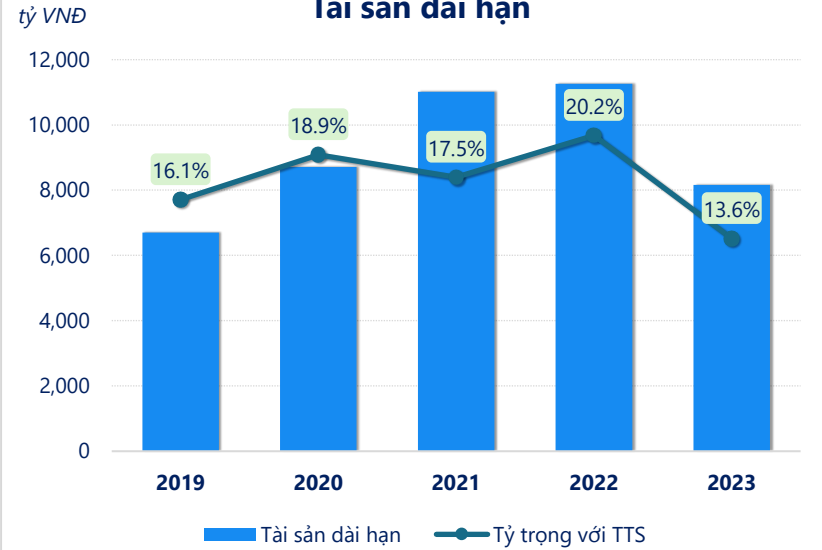
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 8,161 tỷ đồng giảm 27.5% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 13.6%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 10.8%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.24%.

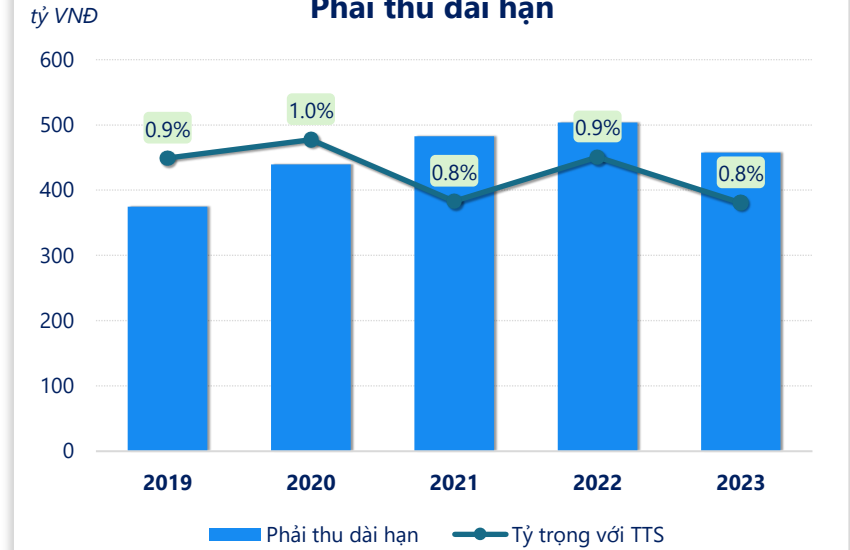
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



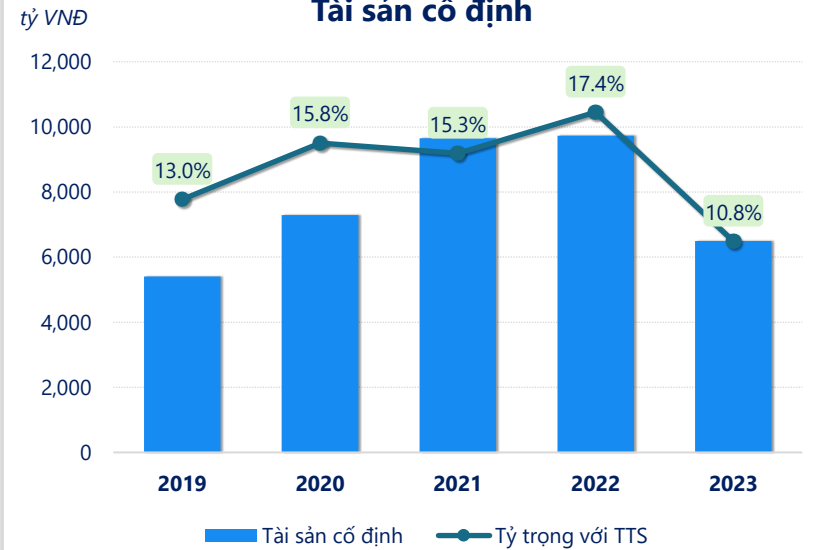
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



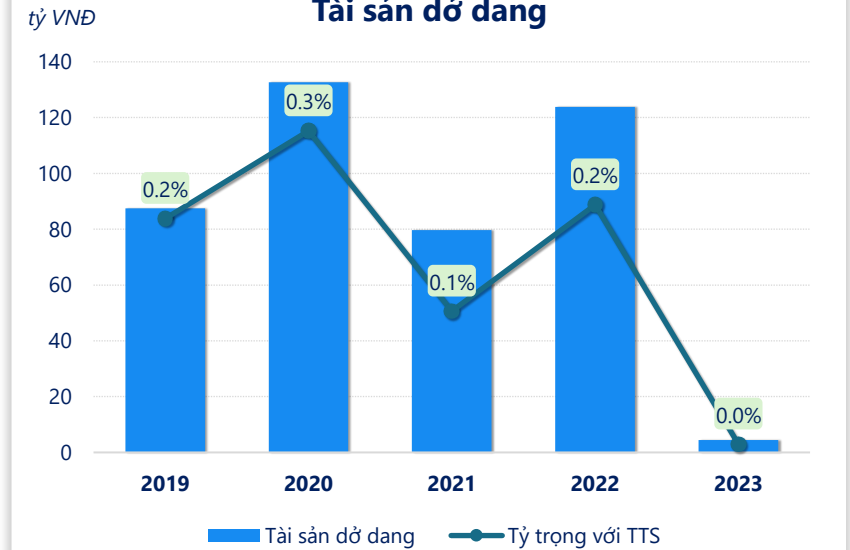
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



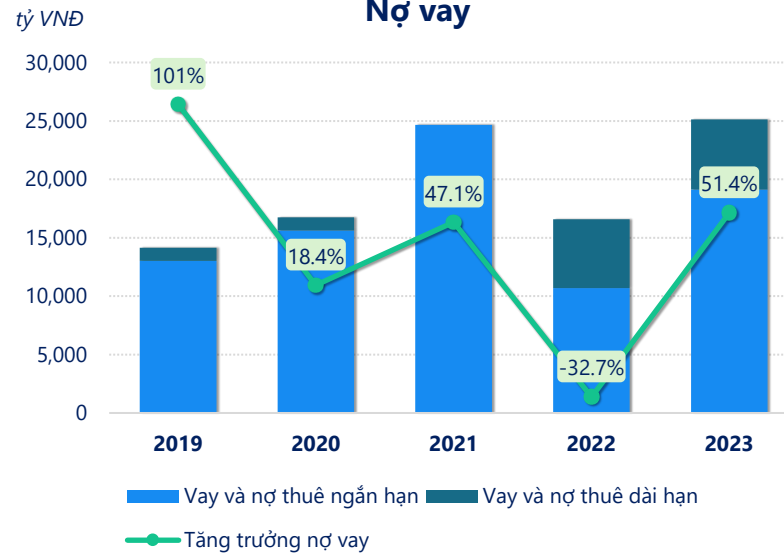
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

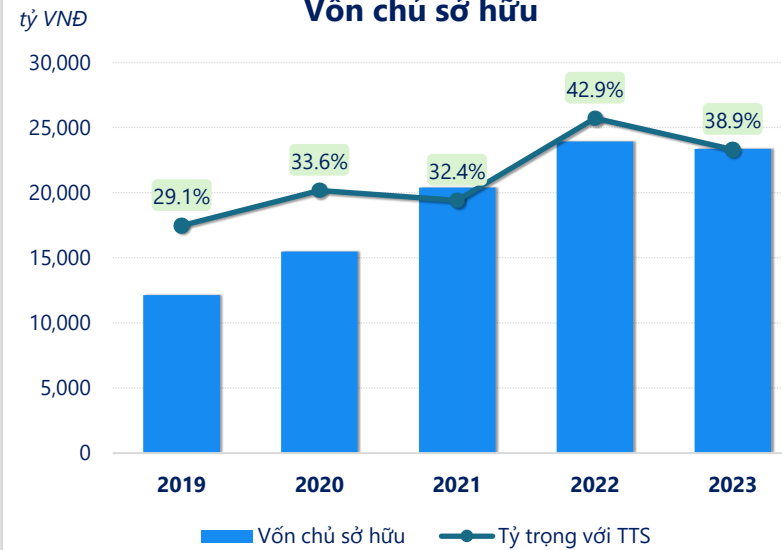


(Nguồn: fireant.vn)

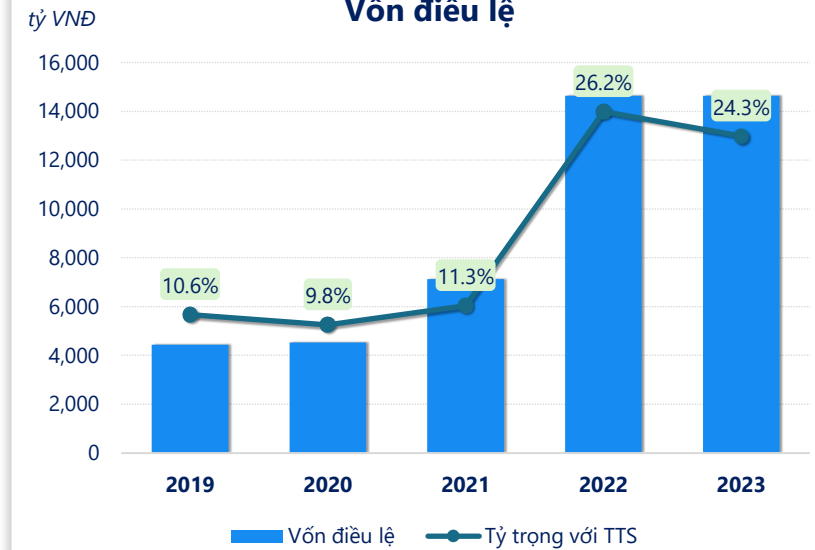
## Nợ vay



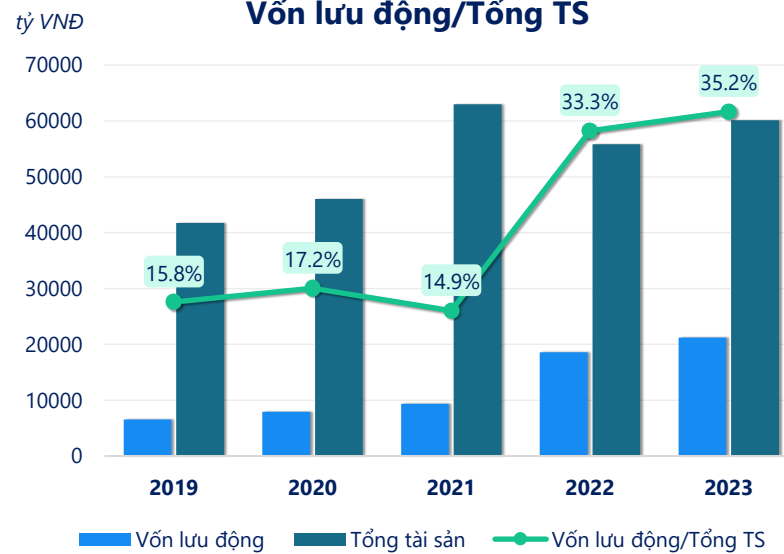
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



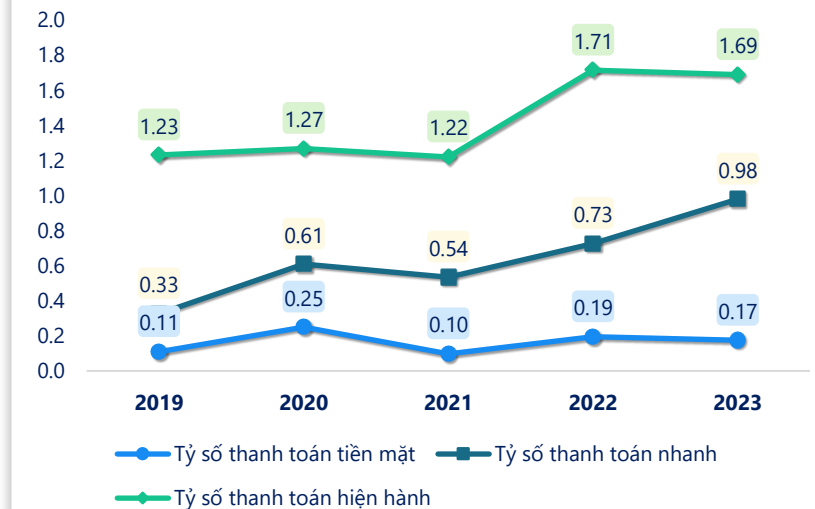
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>60,108</b>	<b>55,834</b>	<b>7.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>51,947</b>	<b>44,578</b>	<b>16.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,366	5,061	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,937	10,069	88.1%
Phải thu ngắn hạn	5,159	3,001	71.9%
Hàng tồn kho	21,824	25,696	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	661	750	-11.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8,161</b>	<b>11,256</b>	<b>-27.5%</b>
Phải thu dài hạn	458	503	-9.1%
Tài sản cố định	6,500	9,728	-33.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.49	124	-96.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	747	231	223%
Tài sản dài hạn khác	<b>207</b>	<b>364</b>	<b>-43.2%</b>
Lợi thế thương mại	246	307	-20.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>36,748</b>	<b>31,902</b>	<b>15.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>30,762</b>	<b>26,000</b>	<b>18.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,129	10,688	79.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,927	8,746	-9.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5,986</b>	<b>5,901</b>	<b>1.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5,985	5,901	1.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>23,360</b>	<b>23,933</b>	<b>-2.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23,360</b>	<b>23,933</b>	<b>-2.4%</b>
Vốn điều lệ	14,634	14,639	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>102,174</b>	<b>108,546</b>	<b>122,958</b>	<b>133,405</b>	<b>118,280</b>
Giá vốn hàng bán	82,686	84,592	95,326	102,543	95,759
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>19,488</b>	<b>23,954</b>	<b>27,632</b>	<b>30,862</b>	<b>22,521</b>
Doanh thu HĐTC	631	794	1,288	1,313	2,167
Chi phí TC	570	594	715	1,383	1,556
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>568</b>	<b>594</b>	<b>674</b>	<b>1,362</b>	<b>1,448</b>
LN trong công ty LKLD	-3.47	-3.71	-2.21	0	0
Chi phí bán hàng	12,437	15,334	17,914	22,337	20,917
Chi phí QLDN	2,074	3,404	3,823	1,881	1,168
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,035</b>	<b>5,413</b>	<b>6,466</b>	<b>6,575</b>	<b>1,047</b>
Lợi nhuận khác	18.8	-2.79	5.98	-518	-357
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,053</b>	<b>5,410</b>	<b>6,472</b>	<b>6,056</b>	<b>690</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3,836</b>	<b>3,920</b>	<b>4,901</b>	<b>4,102</b>	<b>168</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,834</b>	<b>3,918</b>	<b>4,899</b>	<b>4,100</b>	<b>168</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,286	10,792	171	7,976	3,436
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,873	-8,574	-11,255	1,549	-10,831
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6,525	2,014	7,877	-8,606	7,700
Tiền đầu kỳ	3,750	3,115	7,348	4,142	5,061
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-634</b>	<b>4,233</b>	<b>-3,206</b>	<b>919</b>	<b>304</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.04	0.15	-0.06	0.37
Tiền cuối kỳ	3,115	7,348	4,142	5,061	5,366